TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14 – 7 – 2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đàm Thị Thanh Loan.

2. Bà Trần Thị Mỹ Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1960; địa chỉ: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Huỳnh Thanh T trình bày:

Ông Huỳnh Thanh T và bà Nguyễn Thị Đ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1980, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vả, bất đồng quan điểm sống, đã hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung là Huỳnh Thanh L, sinh ngày 11-5-1983, Huỳnh Tấn T1, sinh năm 1986 và Huỳnh Thị Hồng N, sinh năm 1988. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Nay ông Huỳnh Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ;

- Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn: Không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, phía bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Huỳnh Thanh T yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Thị Đ, có địa chỉ cư trú tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; về con chung; về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng sau khi ly hôn, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết. Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc "*Ly hôn*" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Thị Đ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Thanh T và bà Nguyễn Thị Đ chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Thanh T xác định thời gian vợ chồng bắt đầu chung sống là kể từ năm 1980 và không nhớ rõ ngày, tháng cụ thể. Tại phiên tòa, ông Huỳnh Thanh T cung cấp tờ xác nhận của ông Huỳnh Công D và ông Đàm Văn T2 để xác định thời gian ông T, bà Đ tổ chức đám cưới là vào năm 1980. Lời trình bày của nguyên đơn và các nội dung xác nhận nêu trên phù hợp với diễn biến khác trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà Đ có người con đầu là Huỳnh Thanh L, sinh năm 1983 và Huỳnh Tấn T1, sinh năm 1986. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định quan hệ vợ chồng của ông Huỳnh Thanh T và bà Nguyễn Thị Đ đã xác lập từ trước ngày 03-01-1987.

[4] Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; hướng dẫn tại khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03-01-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết này, do quan hệ chung sống như vợ chồng của ông Huỳnh Thanh T và bà Nguyễn Thị Đ được xác lập trước ngày 03-01-1987 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp từ thời điểm chung sống. Từ sau khi Nghị quyết số 35/2000/QH10 ban hành, việc chung sống như vợ

chồng của họ vẫn tiếp tục và không có vi phạm nào khác ngoài việc không đăng ký kết hôn nên vẫn là hôn nhân hợp pháp. Nay ông T có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử giải quyết theo trường hợp vợ chồng ly hôn.

[5] Về căn cứ ly hôn: Do cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, ông Huỳnh Thanh T khai rằng vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vả, bất đồng quan điểm sống, đã hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Mặc dù chưa có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho ly hôn nhưng trên thực tế thì vợ chồng đã ly thân; mỗi người đã ở một nơi và đều ổn định cuộc sống riêng của mình. Điều này cho thấy tình nghĩa vợ chồng đã không còn do họ không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình kể từ thời điểm ly thân. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp có vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay một bên khởi kiện yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử giải quyết cho họ được ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Ông T và bà Đ có 03 con chung là Huỳnh Thanh L, sinh ngày 11-5-1983, Huỳnh Tấn T1, sinh năm 1986 và Huỳnh Thị Hồng N, sinh năm 1988. Cả ba đều đã thành niên và không thuộc các trường hợp khác quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[7] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng khi ly hôn: Do không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03-01-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Thanh T và bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn.

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng khi ly hôn: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Huỳnh Thanh T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006553 ngày 10-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Lâm